

Số: 734 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức có đủ điều kiện dự thi
nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm
2019 của tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kế hoạch số 1099/KH-UBND ngày 24/5/2019 và văn bản số 1842/UBND-NC ngày 23/8/2019 của UBND tỉnh về việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên ngạch chuyên viên hoặc tương đương năm 2019 của tỉnh;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 393 cán bộ, công chức, viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn và 12 công chức, viên chức không đủ điều kiện dự thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2019 của tỉnh Gia Lai (có danh sách kèm theo).

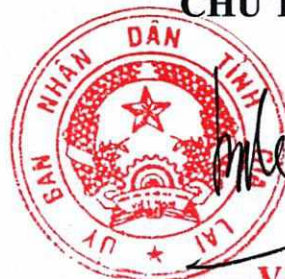
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức năm 2019 của tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT UBND, Đ/c Thuyên - PCT UBND tỉnh;
- Đăng Website UBND tỉnh, Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành



**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
(Kèm theo Quyết định số: **734** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **12** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Năm	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC																		
I Ngạch chuyên viên																		
1	Trương Thị Thu Hiền		08/07/1985	Cán sự	Phòng HC-TC-QT, HĐND tỉnh	9 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Lưu trữ, Quản trị Văn phòng		CV	A	B			Tiếng Anh	
2	Ngô Thị An		08/9/1982	Cán sự	Văn phòng UBND tỉnh	8 năm	2,46	01.004	01.003	ĐH Hành chính		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
3	Bùi Thị Liễu		20/9/1985	Cán sự	Văn phòng Sở Nội vụ	10 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Hành chính học	TC	CV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
4	Nguyễn Thành Long	31/7/1990		Cán sự	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	5 năm	2,41	01.004	01.003	ĐH Tài chính - Ngân hàng		CV	KTV	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
5	Trần Thị Hạ		07/9/1975	Cán sự	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	9 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Lưu trữ	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
6	Phạm Thị Hào		05/11/1983	Chuyên viên cao đẳng	Phòng Nghiệp vụ, Chi cục ATVSTP, Sở Y tế	5 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH Luật Kinh tế		CV	B	C			Tiếng Anh	
7	Trần Anh Minh	10/11/1981		Cán sự	Phòng ĐKKD, Sở Kế hoạch và Đầu tư	7 năm	3,03	01.004	01.003	ĐH Kế toán		CV	B	B			Tiếng Anh	
8	Vũ Thị Hồng Thương		17/2/1982	Cán sự	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	9 năm	2,86	01.005	01.003	ĐH Kinh tế phát triển		CV	A	B			Tiếng Anh	
9	Trịnh Duy Thái	02/04/1979		Chuyên viên CĐ	Phòng Thanh tra, Sở Lao động và Thương binh xã hội	15 năm	3,34	01a.003	01.003	ĐH Luật	SC	CV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
10	Lê Thị Nam Hải		04/08/1966	Cán sự	Văn phòng, Sở Lao động và Thương binh xã hội	31 năm	4,06 và 14%	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế		CV	CNTT Cơ bản	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
11	Nguyễn Văn Kháng	16/6/1982		Cán sự	Phòng QLĐT Tp Pleiku	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kỹ thuật xây dựng	TC	CV	B	B			Tiếng Anh	
12	Trần Thị Hồng Hạnh		17/12/2984	Cán sự	Phòng Y tế Tp Pleiku	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Dược		CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
13	Biện Ngọc Danh	11/3/1980		Cán sự	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thị xã An Khê	17 năm	3,65	01.004	01.003	ĐH Quản lý giáo dục	TC	CV	CĐ Toán-Tin	B	x		Tiếng Anh	
14	Phan Phương Thảo		01/3/1987	Cán sự	Phòng Y tế Thị xã An Khê	9 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Y tế công cộng		CV	B	B			Tiếng Anh	
15	Nay Weh	03/11/1973		Phó Trưởng phòng	Phòng Nội vụ, UBND Thị xã Ayun Pa	22 năm	3,65	01a.003	01.003	ĐH Luật kinh tế	CC	CV	A	C			Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Hà		01/01/1984	Chuyên viên CĐ	Phòng Nội vụ, UBND Thị xã Ayun Pa	11 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Luật	SC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi năng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
17	Rơ Chăm Laoh	21/9/1984		Cán sự	Phó Trưởng ban Dân tộc VP UBND huyện Chư Pah	10 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	A	C		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
18	Rơ Chăm Phin		06/08/1982	Cán sự	Phó Trưởng phòng Nội vụ Huyện Chư Pah	8 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
19	Bùi Thị Như Hằng		26/11/1985	Cán sự	Phòng Tài chính-Kế hoạch, Huyện Chư Pah	9 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH Kinh tế-Ngành kế toán		CV	TC	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
20	Lâm Thị Hồng Vân		17/10/1974	Cán sự	Phòng Tài chính-Kế hoạch, Huyện Chư Pah	12 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kế toán	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
21	Vũ Thị Anh		05/03/1985	Cán sự	Phòng Y tế Huyện Chư Pah	12 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Điều dưỡng-Sân phụ khoa	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
22	Huỳnh Đăng Khoa	5/12/1977		Chuyên viên cao đẳng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Huyện Chư Pah	17 năm	3,65	01a.003	01.003	ĐH Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	TC	CV	CNTT Cơ bản	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
23	Lưu Hoài Hưng	06/11/1977		Giám đốc	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Huyện Chư Prông	29 năm	3,66	01.004	01.003	Thạc sĩ nông nghiệp	TC	CV	CNTT Cơ bản	B1		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
24	Lê Văn Thân	14/6/1976		Phó Trưởng phòng	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Huyện Chư Prông	30 năm	3,86	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
25	Trần Minh Hậu	10/4/1983		Chuyên viên CĐ	Phòng TC-KH, Huyện Đắk Pơ	8 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Luật		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
26	Phan Thị Trần Sa		20/9/1980	Cán sự	Phòng NN& PTNT, Huyện Đắk Pơ	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH kỹ thuật CTXD	TC	CV	VP	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
27	Trần Thị Minh Trung		01/01/1982	Cán sự	Phòng NN& PTNT, Huyện Đắk Pơ	12 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH chăn nuôi thú y	SC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
28	Trần Thị Nga		12/10/1980	Cán sự	Phòng Nội vụ, Huyện Đắk Pơ	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Luật		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
29	Nguyễn Trọng Tú	30/10/1979		Phó Trưởng ban KT-XH,	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Ia Pa	10 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
30	Trương Thị Diễm Thúy		10/06/1987	Chuyên viên CĐ	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Ia Pa	8 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH Quản trị văn phòng	TC	CV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
31	Tăng Hồng Tuấn	10/10/1968		Cán sự	Phòng Nội vụ Huyện Ia Pa	15 năm	3,26	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
32	Lê Quang Trung	06/10/1978		Chuyên viên CĐ	Phòng Nội vụ Huyện Ia Pa	13 năm	3,34	01a.003	01.003	ĐH Kế toán	TC	CV	CĐ	C	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
33	Phạm Chí Sĩ	15/5/1985		Chuyên viên CĐ	Phòng TC-KH Huyện Ia Pa	9 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Công nghệ kỹ thuật CTXD	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
34	Trần Bảo Dung		26/6/1984	Chuyên viên CĐ	Phòng VH-TT Huyện Ia Pa	11 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Kế toán	TC	CV	CĐ	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
35	Ksor Khiếu	18/08/1980		Phó Chủ tịch	HĐND Huyện Ia Grai	9 năm	3,26	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	B	B		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
36	Nguyễn Thị Thủy		10/12/1984	Cán sự	Phòng Tài chính-Kế hoạch Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kế toán		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
										Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
37	Nguyễn Thị Bích Ngọc		01/12/1978	Cán sự	Phòng NN&PTNT Huyện Ia Grai	15 năm	3,26	01.004	01.003	ĐH Kế toán	SC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
38	Đinh Thị Minh Hà		07/4/1977	Phó Chủ tịch	HĐND Huyện Mang Yang	17 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Văn hóa ngành Quản lý văn hóa	CC	CVC	A	B		x		Người Bahnar công tác tại vùng DTTS
39	Nguyễn Duy Dương	18/9/1974		Phó Chánh Thanh tra	Thanh tra Huyện Mang Yang	22 năm	3,86	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
40	Bùi Hữu Tâm	09/11/1976		Trưởng phòng	Phòng Nội vụ Huyện Phú Thiện	15 năm	3,26	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
41	Hoàng Hữu Hùng	05/10/1981		Phó trưởng phòng	Phòng LĐTBXH, Huyện Phú Thiện	13 năm	3,34	01a.003	01.003	ĐH ngành Kinh tế	CC	CV	A	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
42	Nguyễn Thị Huệ		02/9/1983	Cán sự	Phòng NN-PTNT, Huyện Phú Thiện	11 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Lâm sinh		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
43	Trần Thị Mỹ Phương		08/12/1980	Cán sự	Phòng Y tế, Huyện Phú Thiện	9 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH dược	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
44	Phan Anh Khoa	02/11/1966		Phó Trưởng Phòng	Phòng TN - MT, Huyện Kbang	32 năm	4,06+8%	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
45	Huỳnh Ngọc Bảo Loan		01/3/1986	Cán sự	Thanh tra Huyện Kbang	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kế toán	SC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
46	Hoàng Thị Hà		14/8/1986	Chuyên viên CĐ	Phòng LĐ TB&XH, Huyện Kbang	8 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH Luật	SC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
47	Đinh Thị Triết		08/4/1983	Phó ban	Ban Dân tộc HĐND huyện Kbang	18 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	A	B		x		Người Bahnar công tác tại vùng DTTS
48	Mai Duy Cần	25/04/1977		Phó Trưởng	Phòng TN - MT, Huyện Krông Pa	20 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH xây dựng	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
49	Phạm Trung Toàn	12/08/1981		Chuyên viên CĐ	Thanh tra, Huyện Krông Pa	8 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH kế toán		CV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
50	Lê Văn Hoàng	20/12/1969		Trưởng phòng	Phòng Nội vụ Huyện Krông Pa	22 năm	3,86	01.004	01.003	ĐH Luật	CC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
51	Cao Văn Dũng	04/04/1976		Phó trưởng ban	Ban quản lý Dự án đền bù di dân tái định cư Huyện Krông Pa	15 năm	3,65	01a.003	01.003	ĐH Xây dựng	TC	CV	B			x		Chứng chỉ tiếng Jrai
52	Lê Minh Vũ	22/7/1986		Chuyên viên cao đẳng	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Đăk Đoa	7 năm	2,41	01a.003	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CĐ	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
53	Phạm Thị Huyền		05/02/1987	Cán sự	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Đăk Đoa	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Luật		CV	A	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
54	Bùi Huy Hoàng	22/10/1983		Chuyên viên CĐ	Phòng Kinh tế-Hạ tầng Huyện Đăk Đoa	10 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Công nghệ kỹ thuật xây dựng	TC	CV	KTV	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
55	Nguyễn Thị Minh		11/06/1980	Cán sự	Phòng Y tế Huyện Đăk Đoa	14 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Luật học	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
56	Rmah H'Bé Nét		02/09/1979	Phó chủ tịch HĐND	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Chư Sê	18 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế	CC	CV	A	B		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
57	Nguyễn Thị Lưu		05/08/1983	Cán sự	Văn phòng HĐND-UBND Huyện Chư Sê	12 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Dược		CV	VP	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
58	Trần Văn Chung	01/05/1984		Cán sự	Phòng Tư pháp Huyện Kông Chro	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH luật	TC	CV	A	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
59	Trần Văn Đầu	15/9/1985		Cán sự	Phòng NN&PTNT Huyện Kông Chro	15 năm	2,41	01.004	01.003	ĐH Quản trị kinh doanh		CV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
60	Trần Thị Thúy Vy		06/01/1984	Cán sự	Phòng NN&PTNT Huyện Kông Chro	14 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kinh tế nông nghiệp	TC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
61	Đinh Granh	05/12/1978		Cán sự	Phòng Nội vụ Huyện Kông Chro	18 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Người Bahnar công tác tại vùng DTTS
62	Nguyễn Thị Hằng		14/9/1980	Cán sự	Phòng GD&ĐT Huyện Kông Chro	19 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH SP Mầm non		CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
63	Nguyễn Huỳnh Lâm	06/11/1977		Cán sự	Phòng GD&ĐT Huyện Kông Chro	18 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế		CV	CNTT Cơ bản	CD		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
64	Siu Bui	14/10/1979		Cán sự	Phòng NN&PTNT Huyện Đức Cơ	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH luật	TC	CV	B	B		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
65	Trịnh Anh Sơn	02/09/1968		Cán sự	Phòng Dân tộc Huyện Đức Cơ	32 năm	4,06	01.004	01.003	ĐH Luật kinh tế	TC	CV	B	B				
II Ngạch Kế toán viên																		
1	Phạm Đình Tứ	27/03/1977		Phó Trưởng phòng	Phòng Tài chính-kế hoạch Huyện Krông Pa	13 năm	3,34	06a.031	06.031	ĐH Kế toán, ThS. tài chính ngân hàng	TC	KTV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
III Ngạch Kiểm Lâm viên																		
1	Ksor Xuân	06/02/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Chốt chặn Ia Dreh, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
2	Trần Thế Hoàng Phong	26/01/1976		Kiểm lâm viên trung cấp	Chốt chặn Song An, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
3	Trần Thanh Sơn	01/05/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Chốt chặn Song An, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
4	Ngô Khôn Vũ	11/05/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Chốt chặn Kon Von II, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
5	Trần Công Trịnh	20/07/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Đoàn kiểm tra liên ngành số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
6	Nguyễn Ngọc Gia	26/06/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Đoàn kiểm tra liên ngành số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
7	Nguyễn Thành Long	20/08/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Đoàn kiểm tra liên ngành số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
8	Nguyễn Thanh Nhân	16/12/1978		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã số ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
										Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9	Nguyễn Thanh Bình	23/04/1983		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	B	B			Tiếng Anh	
10	Mông Văn Tào	09/03/1970		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
11	Đình Huỳnh Vương Vũ	10/12/1975		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
12	Từ Đức Tú	24/07/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 1, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	13 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B			Tiếng Anh	
13	Nguyễn Tiến Dũng	02/09/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
14	Xà Quế Thân	31/03/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
15	Nguyễn Tấn Tài	01/12/1981		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	12 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
16	Đình Viết Sinh	03/02/1978		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
17	Nay Y Bình	29/09/1984		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	A2		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
18	Nguyễn Hữu Phú	07/04/1987		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 2, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR, ĐH Luật		KLV	B	B			Tiếng Anh	
19	Nguyễn Hữu Thiện	14/09/1981		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
20	Nguyễn Thanh Nhàn	19/10/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	10 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
21	Phạm Thế Nguyên	15/06/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	B	B			Tiếng Anh	
22	Trần Xuân Hoàn	15/02/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
23	Trần Trung Kiên	10/10/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
24	Trần Văn Ny	10/07/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Đội KLCĐ & PCCCR số 3, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
25	Đàm Trung Kiên	21/01/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Păh, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B			Tiếng Anh	
26	Trần Văn Đạo	10/08/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Păh, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
27	Nguyễn Đông Cường	10/06/1977		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	A	B			Tiếng Anh	
28	Phạm Quý Hào	03/01/1984		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
29	Lê Bá Dũng	24/12/1971		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	16 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
30	Phạm Văn Hiếu	01/08/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
31	Nguyễn Ngọc Hạnh	24/12/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	19 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	B	B			Tiếng Anh	
32	Đặng Quốc Sơn	28/02/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
33	Đinh Minh Phúc	18/07/1986		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Prông, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
34	Lê Văn Thông	25/07/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Pưh, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
35	Nguyễn Thành Huy	01/01/1986		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Pưh, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
36	Hoàng Văn Hoàng	15/04/1977		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Sê, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR, ĐH Luật	TC	KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
37	Phan Minh Vương	01/06/1984		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Chư Sê, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
38	Nguyễn Chin	12/12/1966		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	22 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	C			Tiếng Anh	
39	Bùi Đức Tinh	15/06/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
40	Nguyễn Quốc Việt	15/03/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Người Bahnar công tác tại vùng DTTS
41	Bùi Tấn Phụng	17/07/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
42	Võ Quang Ái	14/06/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	C			Tiếng Anh	
43	Vũ Thị Cảnh		10/02/1985	Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Đoa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
44	Phạm Ngọc Công	08/12/1972		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Pơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	22 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
45	Phan Thanh Hòa	12/07/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Pơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
46	Phạm Hồng Cường	15/06/1981		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đak Pơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
47	Nguyễn Ngọc Trang	24/11/1975		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
48	Trương Thế Lộc	24/08/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Năm	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
49	Nguyễn Lân	06/12/1987		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
50	Đặng Thành Chung	14/09/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	A	B			Tiếng Anh	
51	Lê Anh Dũng	23/11/1981		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Đức Cơ, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
52	Đinh Trọng Vỹ	20/05/1978		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Grai, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
53	Nguyễn Tấn Đạt	20/12/1986		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Grai, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
54	Đặng Hùng	02/03/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Grai, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
55	Trần Phước Nguyên	23/06/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Grai, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	A	B			Tiếng Anh	
56	Hà Quốc Thịnh	18/03/1990		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Grai, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	5 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
57	Nguyễn Văn Ty	21/09/1977		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	B			Tiếng Anh	
58	Ksor Nhí	15/08/1984		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	13 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
59	Đỗ Ngọc Thanh	01/10/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,46	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
60	Hoàng Anh Tuấn	13/04/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
61	Huỳnh Thanh Đỏ	06/12/1971		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	19 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
62	Đinh Tiến Dũng	08/10/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	13 năm	4,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
63	Nguyễn Ngọc Sơn	30/06/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
64	Vũ Trung Thực	12/02/1974		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	19 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
65	Nguyễn Hùng Dũng	05/06/1970		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	16 năm	3,86	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
66	Ngô Văn Tân	05/01/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2			Tiếng Anh	
67	Nguyễn Anh Tuấn	11/07/1986		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện KBang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
68	Phan Thánh Pháp	20/05/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi năng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi			Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ đăng ký thi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
69	Trần Hồ Quang	10/10/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	12 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
70	Phạm Chi Công	12/04/1978		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR	TC	KLV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
71	Nguyễn Trung Nghĩa	15/12/1978		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	B	B			Tiếng Anh	
72	Trương Công Hoàng	09/01/1975		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Kông Chro, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
73	Lê Văn Tám	10/04/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	12 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
74	Đinh Việt Hồng	26/05/1980		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR; ĐH Luật	TC	KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
75	Rcom Hiếu	10/06/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	8 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Người Jrai công tác tại vùng DTTS
76	Bùi Ngọc Đồng	20/09/1986		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Krông Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	8 năm	2,46	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B			Tiếng Anh	
77	Trần Văn Qua	01/02/1977		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Mang Yang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
78	Trần Hải Quang	12/04/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Mang Yang, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	A	B			Tiếng Anh	
79	Nguyễn Hùng	30/08/1983		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm huyện Phú Thiện, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh		KLV	B	B			Tiếng Anh	
80	Diệp Thế Thọ	10/04/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thị xã An Khê, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
81	Trần Minh Phước	26/02/1979		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thị xã An Khê, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	15 năm	3,66	10.228	10.226	ĐH Luật		KLV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
82	Nguyễn Văn Hiếu	28/10/1982		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thị xã Ayun Pa, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	9 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
83	Lê Đăng Quang	08/12/1985		Kiểm lâm viên trung cấp	Phòng Thanh tra, Pháp chế, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	12 năm	3,06	10.228	10.226	ĐH Lâm sinh	TC	KLV	B	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
84	Huỳnh Cao Thành	05/03/1990		Kiểm lâm viên trung cấp	Phòng Thanh tra, Pháp chế, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	5 năm	2,66	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
85	Nguyễn Thục	17/12/1970		Kiểm lâm viên trung cấp	Chốt chặn Song An, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	14 năm	3,26	10.228	10.226	ĐH QLTNR		KLV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC																		
I	Ngạch Văn thư																	
1	Nguyễn Thị Ánh Vy		10/11/1982	Văn thư trung cấp	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, Sở Giáo dục và Đào tạo	11 năm	2,86	02.008	02.007	ĐH Quản trị văn phòng		CV	KTV	C		x		Chứng chỉ đào tạo VTLT-HCVP

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1																		
2	Phạm Thị Tuyền		12/02/1984	Văn thư trung cấp	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái, Sở Giáo dục và Đào tạo	11 năm	2,86	02.008	02.007	ĐH Quản trị văn phòng		CV	A	C			Tiếng Anh	Chứng chỉ đào tạo VTLT-HCVP; Trung cấp VTLT
3	Lê Thị Thu Hương		07/3/1985	Văn thư trung cấp	Trường THPT Pleiku, Sở Giáo dục và Đào tạo	11 năm	2,86	02.008	02.007	ĐH Luật		CV	CNTT Cơ bản	B		x		Có bằng CĐ Văn thư HC; Chứng chỉ tiếng Bahnar
4	Tạ Thủy Dương		05/07/1982	Văn thư trung cấp	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, Sở Tư pháp	5 năm	3,06	02.008	02.007	ĐH Luật		CV	B	B2		x		Có bằng CĐ Văn thư hành chính; Chứng chỉ tiếng Bahnar
II Ngạch lưu trữ																		
1	Trịnh Thị Oanh		12/02/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	08 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học			B	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
2	Trịnh Thị Thu Hương		10/02/1983	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	11 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học	Trung cấp	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
3	Nguyễn Thị Bình		29/01/1989	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	08 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học			B	C			Tiếng Anh	
4	Hoàng Thị Phương Hào		18/7/1979	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	08 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học và Quản trị văn phòng			B	C			Tiếng Anh	
5	Trần Thị Vui		12/03/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	10 năm	2,86	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học			B	C			Tiếng Anh	
6	Phan Thị Như Mơ		19/7/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	08 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học			B	C			Tiếng Anh	
7	Huỳnh Thị Quyên		12/06/1986	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	08 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học			TC	C	x		Tiếng Anh	
8	Vô Thị Kim Oanh		14/7/1981	Lưu trữ viên (hạng IV)	Chi cục VTLT, Sở Nội vụ	09 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	SC		B	C			Tiếng Anh	
9	Lại Thị Sự		16/7/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, huyện Chư pah	13 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật Kinh tế		CV	B	B		x		Có bằng TC Văn thư; Chứng chỉ tiếng Jrai
10	Bùi Thị Ngọc Thủy		27/07/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, huyện Chư pah	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Quản trị văn phòng		CV	CNTT Cơ bản	C		x		Có bằng TC Văn thư; Chứng chỉ tiếng Jrai
11	Phạm Thị Quỳnh		29/9/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, huyện Chư pah	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật Kinh tế		CV	VP	B		x		Có bằng TC Văn thư; Chứng chỉ tiếng Jrai
12	Nguyễn Thị Như Hiếu		05/10/1986	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	B	B		x		GCN Bồi dưỡng nghiệp vụ VTLT; Chứng chỉ tiếng Bahnar

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Phạm Thị Sương		17/11/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Thị xã An Khê	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật Kinh tế	SC		B	B		x		GCN Bồi dưỡng nghiệp vụ VTLT; Chứng chỉ tiếng Bahnar
14	Hương Ngọc Loan		21/01/1988	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Thị xã An Khê	8 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật Kinh tế	SC		B	B			Tiếng Anh	GCN Bồi dưỡng nghiệp vụ VTLT
15	Nguyễn Thị Vy		15/11/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học Ngô Mây, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng	SC		B	B			Tiếng Anh	
16	Phan Thị Bạch Tuyết		30/11/1983	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường TH&THCS Võ Nguyên Giáp, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng			B	B			Tiếng Anh	
17	Đinh Thị Mỹ Trinh		21/11/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Nguyễn Du, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng			B	B			Tiếng Anh	
18	Trần Thị Thu Trang		20/6/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Quản trị văn phòng			A	B		x		Chứng chỉ đào tạo VTLT-HCVP; Chứng chỉ tiếng Bahnar
19	Nguyễn Thị Mỹ Huân		01/02/1985	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng			B	B			Tiếng Anh	
20	Phạm Thị Hào		09/11/1980	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Lê Hồng Phong, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Quản trị văn phòng, TC văn thư lưu trữ			B	B		x		Chứng chỉ đào tạo VTLT-HCVP; Chứng chỉ tiếng Bahnar
21	Ngô Như Ngọc		25/11/1985	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Đề Thám, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng			B	B			Tiếng Anh	
22	Nguyễn Thị Liễu		12/02/1985	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường THCS Trưng Vương, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị văn phòng			B	B			Tiếng Anh	
23	Võ Thị Thủy		19/9/2019	Lưu trữ viên trung cấp	Phòng Nội vụ, Thị xã Ayun pa	9 năm	2,66	02.015	V.01.02.02	ĐH Luật		CV	B	B		x		Bồi dưỡng nghiệp vụ VTLT; Chứng chỉ tiếng Jrai
24	Hà Thị Như Băng		03/11/1982	Lưu trữ viên trung cấp	Trường Tiểu học Nay Der, Thị xã Ayun pa	10 năm	2,86	02.015	V.01.02.02	ĐH lưu trữ		CV	B	B			Tiếng Anh	
25	Nguyễn Thị Tươi		10/01/1981	Lưu trữ viên trung cấp	Phòng Nội vụ, Huyện Chư Prông	9 năm	2,66	02.015	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ		CV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
26	Nguyễn Thị Hiền		09/4/1986	Lưu trữ viên trung cấp	Phòng Nội vụ, Huyện Chư Prông	9 năm	2,66	02.015	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ		CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
27	Nguyễn Thị Thín		28/01/1987	Lưu trữ viên trung cấp	Phòng Nội vụ, Huyện Chư Prông	9 năm	2,66	02.015	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ			CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
28	Phan Thị Thu Cánh		08/12/1994	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Kông Chro	12 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật		CV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	Có bảng TC Văn thư

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
									Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
29	Nguyễn Thị Bích	06/8/1988	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường TH&THCS Chợ Glong, Huyện Kông Chro	7 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ và Quản trị VP			B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
30	Lê Thị Thủy Hằng	07/10/1982	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Đức Cơ	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật, Trung cấp văn thư lưu trữ	TC		B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
31	Rô Ô H'Mia	16/6/1986	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Đức Cơ	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật, Trung cấp văn thư lưu trữ	TC		CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
32	Trần Thị Thủy Ngân	04/9/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trung tâm GDNN-GDTX, Huyện Đắk Pơ	8 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Luật	TC	CV	B	B		x		Có bằng TC Văn thư lưu trữ; Chứng chỉ tiếng Bahnar
33	Trần Thị Nguyên Nhân	03/4/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Đắk Pơ	8 năm	3,06	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Lưu trữ - Quản trị Văn phòng	TC	CV	A	B		x		Có bằng TC Văn thư lưu trữ; Chứng chỉ tiếng Bahnar
34	Đỗ Viết Lệ Sơn Ca	12/12/1983	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường TH&THCS Nguyễn Du, Huyện Đắk Pơ	7 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH Quản trị văn phòng	SC		A			x		Chứng chỉ văn thư, lưu trữ; Chứng chỉ tiếng Bahnar
35	Trần Thị Trang	11/10/1980	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Ia Pa	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	Đh Lưu trữ		CV	B	B		x		Có bằng CĐ Văn thư HC; Chứng chỉ tiếng Jrai
36	Lê Thị Tâm	06/03/1989	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Ia Pa	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	Đh Lưu trữ	SC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Có bằng CĐ Văn thư HC; Chứng chỉ tiếng Jrai
37	Hồ Thị Oanh	16/06/1982	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Grai	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	ĐH luật	SC	CV	B	B		x		Có bằng CĐ Văn thư HC; Chứng chỉ tiếng Jrai
38	Lê Thị Như	06/9/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Grai	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	Đh Lưu trữ và QTVP	SC	CV	TC	B	x	x		Có bằng CĐ Văn thư HC; Chứng chỉ tiếng Jrai
39	Dư Thị Thủy Hương	26/6/1981	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Mang yang	09 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính	TC	CV	B	B			Tiếng Anh	
40	Trần Thị Ái Chi	28/02/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học thị trấn Kon Dong số 1, Huyện Mang yang	08 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính			B	B			Tiếng Anh	
41	Nguyễn Thị Bích Hà	02/8/1986	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học Trần Phú, Huyện Phú Thiện	10 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính			KTV	B		x		Bồi dưỡng nghiệp vụ VTLT; Chứng chỉ tiếng Jrai
42	Trần Xuân Huân	08/06/1985	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Thành phố Pleiku	09 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính	SC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
43	Nguyễn Thị Thanh Diệu	16/10/1987	Lưu trữ viên (hạng IV)	Phòng Nội vụ, Huyện Chư Sê	9 năm	2,66	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính		CV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
44	Phạm Thị Luân	12/03/1982	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành, Huyện Chư Sê	6 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính			B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
45	Nguyễn Thị Oanh		10/05/1984	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản, Huyện Chư Sê	6 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính			B	B			Tiếng Anh	
46	Lê Thị Long		12/11/1991	Lưu trữ viên (hạng IV)	Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, Huyện Chư Sê	6 năm	2,46	V.01.02.03	V.01.02.02	CĐ Văn thư hành chính			B	B			Tiếng Anh	
III	Ngạch hành chính																	
1	Định Thụy Hà Tiên	28/6/1985		Cán sự	Trung tâm khuyến công và Xúc tiến thương mại, Sở Công thương	9 năm	2,72	01.004	01.003	ĐH công nghệ thông tin	SC	CV	ĐH	B	x		Tiếng Anh	
2	Lữ Huy Hoàng	04/08/1983		Chuyên viên cao đẳng	Phòng TC-HC-TH, Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy, Sở LĐTB&XH	13 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH kinh tế		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
3	Nguyễn Xuân Phương	25/04/1982		Chuyên viên cao đẳng	Phòng Giáo dục -LĐSX, Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy, Sở LĐTB&XH	13 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Quản trị kinh doanh		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
4	Nguyễn Thị Vân		20/12/1970	Cán sự	Phòng Tư vấn giới thiệu việc làm, Trung tâm Dịch vụ việc làm, Sở LĐTB&XH	25 năm	4,06	01.004	01.003	ĐH Công tác xã hội	TC	CV	B	B			Tiếng Anh	
5	Vũ Thị Bắc		28/02/1982	Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm BTXHTH, Sở LĐTB&XH	10 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Giáo dục tiểu học	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
6	Nguyễn Thị Mỹ Lệ		06/01/1983	Chuyên viên cao đẳng	Phòng TC-HC, Trung tâm BTXHTH, Sở LĐTB&XH	5 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Quản trị kinh doanh		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
7	Nguyễn Trần Hồng Hằng		23/04/1983	Phó trưởng phòng	Trung tâm Công nghệ thông tin, Sở TN&MT	08 năm	2,72	01.004	01.003	ĐH Quản trị kinh doanh	TC	CV	CĐ	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
8	Trần Thị Hoài Nhơn		24/01/1982	Chuyên viên cao đẳng	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, Sở TN&MT	8 năm	2,72	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế		CV	KTV	B			Tiếng Anh	
9	Trần Thị Huyền		30/6/1982	Cán sự	Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Chư Prông, Sở TN&MT	10 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH QLĐĐ	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
10	Lê Thị Lan		18/01/1984	Cán sự	Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Ia Grai, Sở TN&MT	10 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH QLĐĐ	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
11	Nguyễn Đức Hùng	26/5/1978		Cán sự	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, Sở Tư pháp	19 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
12	Lê Thị Mai Sương		13/7/1980	Phó Giám đốc	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	14 năm	3,06	06.032	01.003	ĐH kế toán		CV	A	B			Tiếng Anh	
13	Ngô Văn Thắng	02/10/1980		Phó Giám đốc	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH LN	TC	CV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
14	Phạm Quang Chính	14/05/1973		Trưởng phòng	Phòng TC-HC, VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH QLTNR	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Lê Văn Vĩnh	10/8/1979		Trưởng phòng	Phòng KH-TC, VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	01.004	01.003	Thạc sĩ lâm sinh	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
16	Phạm Ngọc Bình	7/1/1977		Trưởng phòng	Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	01.004	01.003	Thạc sĩ lâm sinh		CV	KTV	B1		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
17	Nguyễn Thị Hạnh		25/5/1981	Cán sự	Phòng KH-TC, VQG Kon Ka Kinh	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Kế toán		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
18	Nguyễn Hoài Nam	24/07/1979		Cán sự	Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế, VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	01.004	01.003	KS lâm sinh		CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
19	Đỗ Thị Thanh Mai		11/11/1970	Phó phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	24 năm	4,06	V.08.08.23	01.003	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	A	B			Tiếng Anh	
20	Nguyễn Văn Hồng	27/09/1969		Phó phòng	Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	25 năm	3,63	01.007	01.003	ĐH Luật	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
21	Võ Thị Hương		28/7/1974	Cán sự	Phòng Hành chính quản trị, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	13 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH Luật kinh tế	TC	CV	A	B			Tiếng Anh	
22	Lê Thị Quyết Thắng		28/8/1974	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức hành chính, Trung tâm CDC, Sở Y tế	23 năm	4,06	16.119	01.003	ĐH Luật Kinh tế		CV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
23	Hứa Thị Thu Thủy		09/09/1979	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức hành chính, Trung tâm CDC, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	01.003	ĐH Luật		GXN đã hoàn thành QLNN CV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
24	Nguyễn Thị Hồng Mai		20/5/1971	NHSTH	Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Trung tâm CDC, Sở Y tế	24 năm	4,06	V.08.06.16	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
25	Trần Thị Hương		15/11/1970	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức hành chính, Trung tâm Giám định Y khoa, Sở Y tế	23 năm	4,06	V.08.03.07	01.003	ĐH Luật	TĐ TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
26	Kpă Xư	12/2/1988		Chuyên viên Cao đẳng	Phòng Dân số, Trung tâm Y tế huyện Krông Pa, Sở Y tế	6 năm	2,41	01a.003	01.003	ĐH CNTT		CV	ĐH	B	x	x		Người Jrai công tác tại vùng Dân tộc thiểu số
27	Phan Thị Tuyết		14/10/1975	Trưởng phòng	Tổ chức hành chính, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Sở Y tế	24 năm	4,06 VK: 6%	01.004	01.003	ĐH Luật	TĐ TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
28	Nguyễn Văn Huệ	12/7/1965		Trưởng phòng	Tổ chức hành chính, Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa, Sở Y tế	13 năm	4,06 + 9 % VK	V.08.05.13	01.003	ĐH Hành chính học	TC	ĐH Hành chính	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
29	Nguyễn Văn Quân	16/10/1985		Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Y tế thị xã An Khê, Sở Y tế	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH quản trị kinh doanh		CV	A	B			Tiếng Anh	
30	Lưu Thị Kim Oanh		08/09/1972	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức hành chính, Trung tâm Y tế thành phố Pleiku, Sở Y tế	23 năm	4,06	V.08.03.07	01.003	ĐH Luật	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
31	Đoàn Xuân Dũng	04/12/1980		Phó phòng	Phòng TC-HC, Hội Chữ thập đỏ tỉnh	13 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	A	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
32	Nguyễn Thị Bích Phương		02/5/1979	Cán sự	Hội Chữ thập đỏ, Thị xã Ayun pa	10 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Luật		CV	TC Tin học-Kế toán	B	x		Tiếng Anh	
33	Vân Thành Mẫn	17/11/1974		Cán sự	Trung tâm GDNN-GDTX, Huyện Kông Chro	12 năm	3,34	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
34	Nguyễn Xuân Thoại	18/12/1971		Phó Chủ tịch	Hội Chữ thập đỏ, Huyện Kông Chro	23 năm	3,63	01.007	01.004	ĐH Luật	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
35	Lê Thị Hoan		06/04/1978	Cán sự	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Huyện Chư prông	14 năm	3,26	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
36	Trương Khánh Linh	10/09/1977		Cán sự	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Huyện Chư prông	8 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
37	Hoàng Văn Hiệp	11/10/1969		Nhân viên	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Huyện Chư prông		3,63 (VK 10%)	01.007	01.003	ĐH Kỹ thuật Điện tử viễn thông	TC	CV	VP	B		x		
38	Nguyễn Xuân Phong	10/12/1974		Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Huyện Đăk Đoa	23 năm	3,63	01.007	01.003	ĐH Điện tử viễn thông	TC	CV	B	B			Tiếng Anh	Chứng chỉ tiếng Bahnar
39	Romah Chồch	02/09/1973		Cán sự	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Huyện Chư Pưh	13 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Nông nghiệp	TC	CV	A	B			Tiếng Anh	
40	Trần Văn Tài	01/06/1977		Cán sự	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Huyện Chư Pưh	12 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Giáo dục thể chất		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
41	Nguyễn Thị Bích Liên		30/4/1982	Cán sự	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Huyện Đăk Pơ	12 năm	3,06	01.004	01.003	ĐH Khoa học cây trồng	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
42	Vân Anh	14/10/1972		Cán sự	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Huyện Đăk Pơ	17 năm	2,26	01.004	01.003	ĐH Khoa học cây trồng	TC	CV	CNTT cơ bản	A2		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
43	Nguyễn Thị Thụy		25/12/1982	Cán sự	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Huyện Đức Cơ	10 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Kế toán		CV	A	B			Tiếng Anh	
44	Nguyễn Thị Ánh Hồng		08/10/1986	Cán sự	Phòng Nội vụ, Huyện Đức Cơ	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Luật	TC	CV	TC	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
45	Phạm Văn Hoàng	09/10/1979		Cán sự	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Huyện Ia Pa	9 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Khoa học cây trồng	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
46	Ksor Lit	18/9/1980		Cán sự	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Huyện Ia Pa	8 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH Khoa học cây trồng	TC	CV	A	B		x		Người DTTS Jrai công tác tại vùng DTTS

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nữ								Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1																		
47	Nguyễn Văn Mới		18/02/1979	Chuyên viên cao đẳng	Trung tâm GDNN-GDTX, Huyện Ia Pa	8 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐHSP Lịch sử	TC	CV	CNTT Cơ bản	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
48	Trần Thị Thu Hà		17/08/1988	Chuyên viên cao đẳng	Trung tâm GDNN-GDTX, Huyện Ia Pa	7 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐHSP Ngữ văn	TC	CV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
49	Nguyễn Đăng Lưu		18/11/1972	Đội phó	Đội quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, Huyện Ia Grai	17 năm	3,46	01.004	01.003	ĐH xây dựng dân dụng và công nghiệp		CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
50	Ngô Gia Linh		03/11/1977	Chủ tịch	Hội Chữ thập đỏ huyện, Huyện Mang Yang	11 năm	3,66	01.004	01.003	ĐH ngành Báo chí	TC	CV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
51	Nguyễn Mạnh Tuấn		16/04/1986	Phó Chủ tịch	Hội Chữ thập đỏ huyện, Huyện Mang Yang	08 năm	2,66	01.004	01.003	ĐH ngành Khoa học cây trồng	TC	CV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
52	Nguyễn Văn Hòa		28/01/1976	Phó Giám đốc	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Tp Pleiku	21 năm	3,86	01.004	01.003	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	B	A		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
53	Trần Thị Túy Uyên		01/01/1974	Phó Chủ tịch	Hội Chữ thập đỏ, Tp Pleiku	21 năm	3,86	01.004	01.003	ĐH Kinh tế	TC	CV	A	B			Tiếng Anh	
54	Bùi Tả Hải Hoàng		02/10/1983	Phó Giám đốc	Trung tâm Phát triển quỹ đất, Tp Pleiku	08 năm	3,03	01a.003	01.003	ĐH Luật Kinh tế	TC	CV	KTV	B			Tiếng Anh	
55	Nguyễn Đức Chi		17/10/1982	Cán sự	Trung tâm Văn hóa, TT&TT huyện, Huyện Chư Sê	10 năm	2,86	01.004	01.003	ĐH Báo chí	TC	CV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
56	Hoàng Văn Viên		25/05/1972	Nhân viên	Trung tâm Văn hóa, TT&TT huyện, Huyện Chư Sê	22 năm	3,45	01.007	01.004	ĐH Điện tử viễn thông		CV	A	C				
IV Ngạch Kiểm Lâm viên																		
1	Nguyễn Văn Ngừ		21/10/1980	Hạt phó	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	10.228	01.003	ĐH QLTNR		KLV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
2	Trần Văn Thụ		02/11/1975	Trạm trưởng	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	10.228	01.003	ĐH Luật		KLV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
3	Đỗ Văn Thuận		18/4/1981	Đội trưởng	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,66	10.228	01.003	ĐH QLTNR		KLV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
4	Nguyễn Minh Chính		10/12/1982	Trạm trưởng	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,46	10.228	01.003	ĐH Luật		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
5	Đinh Hoài Vỹ		28/10/1984	Kiểm lâm viên trung cấp	VQG Kon Ka Kinh	10 năm	2,86	10.228	01.003	ĐH Lâm sinh		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar
6	Hoàng Trọng Thái		16/10/1969	Trạm trưởng	VQG Kon Ka Kinh	10 năm	2,86	10.228	01.003	ĐH Luật		KLV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahmar

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	Nguyễn Thanh Phương	22/1/1981		Trạm phó	VQG Kon Ka Kinh	9 năm	3,06	10.228	01 003	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2			Tiếng Anh	
8	Phạm Thị Thu Hiền		20/10/1984	Nhân viên	VQG Kon Ka Kinh	9 năm	2,66	10.228	01.003	ĐH Lâm sinh		KLV	A	A2		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
V Ngạch kế toán viên																		
1	Huỳnh Thị Thanh Hồng		23/09/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Sỡ KH và Đầu tư	08 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B			Tiếng Anh	
2	Ngô Thị Bích Ngọc		28/12/1974	Kế toán viên cao đẳng	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly, Sỡ NN&PTNT	25 năm	4,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B			Tiếng Anh	
3	Đặng Thị Sỹ		24/12/1970	Kế toán viên cao đẳng	Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Nhơn, Sỡ NN&PTNT	28 năm	4,06 TNVK 9%	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
4	Lê Minh Chiến	06/01/1983		Kế toán viên cao đẳng	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố, Sỡ NN&PTNT	6 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B			Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thị Cẩm Hồng		18/5/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS và THPT Y Đôn, Sỡ Giáo dục và Đào tạo	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	TC	B	x		Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy		28/6/1981	Kế toán viên cao đẳng	Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh Gia Lai, Sỡ Giáo dục và Đào tạo	14 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
7	Lê Thị Niêm		30/5/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường THPT Lê Hồng Phong, Sỡ Giáo dục và Đào tạo	10 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
8	Cao Thị Ngọc Tuyết		04/10/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường THPT Nguyễn Tất Thành, Sỡ Giáo dục và Đào tạo	10 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	VP	B			Tiếng Anh	
9	Nguyễn Thị Mai		12/02/1983	Kế toán viên cao đẳng	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, Sỡ Giáo dục và Đào tạo	13 năm	3,06	06.032	06.031	Thạc sĩ Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT		Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nữ	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Nguyễn Thị Tĩnh		03/8/1977	Kế toán viên cao đẳng	Trường THPT DT NT Đông GL, Sở Giáo dục và Đào tạo	17 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
11	Trần Thị Phương		25/03/1980	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Diệu Trà		09/09/1982	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
13	Phạm Thị Quỳnh Ngọc		10/01/1984	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	11 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	B			Tiếng Anh	
14	Trương Thị Thanh Hồng		27/10/1983	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH kinh tế		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
15	Phạm Phi Hùng	28/9/1982		Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Trung tâm CDC, Sở Y tế	13 năm	3,34	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B			Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Loan		15/7/1984	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Trung tâm CDC, Sở Y tế	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Ngọc Linh		18/5/1983	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Trung tâm CDC, Sở Y tế	11 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
18	Nguyễn Tấn Năm	11/10/1974		Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện lao và bệnh phổi, Sở Y tế	16 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
19	Nguyễn Thị Hiền		26/04/1984	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Bệnh viện nhi, Sở Y tế	13 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
20	Nguyễn Thị Hoài Thu		03/10/1986	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Bệnh viện nhi, Sở Y tế	8 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	TC	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
21	Nguyễn Thị Ngọc Bích		20/05/1984	Kế toán viên cao đẳng	Tài chính Kế toán, Bệnh viện YHCT-PHCN, Sở Y tế	10 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kinh tế		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
22	Lê Nhất Vinh	11/11/1980		Kế toán viên cao đẳng	Tổ chức hành chính, Trung tâm Pháp Y, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
23	Hoàng Thị Hương		01/06/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường Trung cấp Y tế, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
24	Nguyễn Thành Đông	14/4/1988		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế thị xã An Khê, Sở Y tế	8 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
25	Nguyễn Thị Bích Liên		10/02/1981	Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa, Sở Y tế	9 năm	2,66	V.08.10.29	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
26	Lê Quang Viễn	05/12/1975		Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế huyện Ia Grai, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
27	Trịnh Thị Vui		24/02/1988	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Dân số, Trung tâm Y tế huyện Ia Grai, Sở Y tế	9 năm	2,66	V.08.10.29	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B			Tiếng Anh	
28	Đỗ Thị Phương Chi		12/10/1980	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Krông Pa, Sở Y tế	17 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
29	Siu H' Si Na		24/10/1987	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Krông Pa, Sở Y tế	5 năm	2,41	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Người Jrai công tác tại vùng Dân tộc thiểu số
30	Phan Thị Minh Hoa		30/4/1980	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Krông Pa, Sở Y tế	12 năm	3,06	01.004	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
31	Hoàng Hải Kim	13/01/1978		Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế huyện Mang Yang, Sở Y tế	17 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B			Tiếng Anh	
32	Lê Thị Nhân		11/09/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện, Sở Y tế	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TD TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
33	Lê Thị Nhung		25/12/1980	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai



TT	Ngày, tháng, Năm		Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
	Họ và tên	Năm								Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
34	Nguyễn Huy Thuận	19/8/1972		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Kbang, Sở Y tế	24 năm	4,06 5%	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
35	Huỳnh Thị Thu Mỹ		07/02/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Kbang, Sở Y tế	9 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
36	Võ Thị Linh Kiều		10/5/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ, Sở Y tế	13 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	KTV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
37	Nguyễn Thị Ánh Hòa		11/05/1983	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Chư Sê, Sở Y tế	12 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
38	Dương Thị Mạnh Hoàng		01/10/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Chư Sê, Sở Y tế	7 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kinh tế		KTV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
39	Nguyễn Trung Tín	1/1/1978		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa, Sở Y tế	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Tài chính - Ngân hàng		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
40	Trương Thị Dung		25/8/1988	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa, Sở Y tế	7 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	VP	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
41	Phạm Ngọc Tuyền	10/8/1986		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa, Sở Y tế	8 năm	2,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
42	Đặng Thị Cẩm Nhung		9/9/1987	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Đăk Đoa, Sở Y tế	8 năm	2,66	V.08.10.29	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
43	Nguyễn Thị Kim Kiều		18/3/1979	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Kông Chro, Sở Y tế	10 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
44	Nguyễn Thị Thu Thảo		3/7/1982	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Kông Chro, Sở Y tế	14 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
45	Nguyễn Thị Kim Tiên		2/12/1978	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Kông Chro, Sở Y tế	9 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
46	Nguyễn Xuân Tạo	25/10/1977		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Chư Prông, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
47	Nguyễn Thị Diệu Hiền		06/3/1987	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Chư Prông, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
48	Lê Thị Lệ		20/06/1986	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B			Tiếng Anh	
49	Nguyễn Thị Thương		12/01/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ, Sở Y tế	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	VP	B			Tiếng Anh	
50	Nguyễn Thị Phương Đông		01/01/1985	Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku, Sở Y tế	9 năm	2,66	01.004	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	A	B			Tiếng Anh	
51	Nguyễn Thị Thủy Kiên		01/02/1983	Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku, Sở Y tế	8 năm	2,66	V.08.10.29	06.031	ĐH Kế toán	SC	KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
52	Trần Thị Thủy Lâm		30/10/1982	Kế toán viên cao đẳng	Phòng tài chính kế toán, Trung tâm Y tế Thành phố Pleiku, Sở Y tế	13 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Tài chính - ngân hàng		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
53	Hoàng Thị Thảo Uyên		18/06/1987	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Ia Pa, Sở Y tế	9 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	C			Tiếng Anh	
54	Trịnh Thị Huệ		25/11/1972	Kế toán viên cao đẳng	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trung tâm Y tế huyện Chư Pah, Sở Y tế	20 năm	3,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	C			Tiếng Anh	
55	Tô Văn Cường	20/11/1982		Kế toán viên cao đẳng	Phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế huyện Chư Puh, Sở Y tế	13 năm	3,34	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
56	Lê Thị Liệu		15/05/1984	Kế toán viên cao đẳng	Hội nạn nhân CĐDC Đioxin	10 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
57	Lê Thị Loan		09/08/1989	Kế toán viên cao đẳng	Hội nạn nhân CĐDC Đioxin	7 năm	2,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
58	Phạm Thị Thân		03/10/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayun pa	10 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán	SC	KTV	CNTT Cơ bản	C			Tiếng Anh	
59	Nay H' Nhuy		02/01/1987	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, Thị xã Ayun pa	7 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	C			Tiếng Anh	
60	Trần Minh Thắng	22/11/1984		Kế toán viên cao đẳng	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ, Thị xã Ayun pa	10 năm	3,03	01a.003	06.031	ĐH Kế toán	SC	CV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
61	Thái Thị Minh Hạnh		01/07/1980	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu Học Nay Der, Thị xã Ayun pa	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
62	Trần Thị Kim Liên		12/4/1981	Kế toán viên cao đẳng	Hội Chữ thập đỏ, Thị xã Ayun pa	15 năm	3,26	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
63	Nguyễn Thị Hoa		08/02/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn, Thị xã An Khê	8 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
64	Phạm Thị Thủy Vân		30/9/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường tiểu học và trung học cơ sở Đỗ Trạc, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
65	Định Thị Mỹ Lệ		09/8/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường trung học cơ sở Lê Hồng Phong, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
66	Nguyễn Thị Thu Hiền		02/3/1982	Kế toán viên cao đẳng	Trường trung học cơ sở Nguyễn Du, Thị xã An Khê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B			Tiếng Anh	
67	Trương Thị Mỹ Hào		02/02/1983	Kế toán	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Huyện Chư Prông	14 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
68	Dương Thị Kim Cúc		30/3/1989	Kế toán viên cao đẳng	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao, Huyện Chư Prông	6 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
69	Nguyễn Hồng Giang		30/10/1987	Kế toán viên cao đẳng	MG Sao Sáng + THCS Chu Văn An, Huyện Chư Prông	6 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
70	Trương Thị Thoa		15/09/1987	Kế toán viên cao đẳng	MG Sơn Ca + THCS Đinh Tiên Hoàng, Huyện Chư Prông	6 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
71	Vũ Thị Gấm		20/06/1986	Kế toán viên cao đẳng	TH Phan Chu Trinh, Huyện Chư Prông	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT cơ bản	C			Tiếng Anh	
72	Hồ Thị Tuyết		06/02/1981	Kế toán viên cao đẳng	TH Trần Quốc Toàn, Huyện Chư Prông	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
73	Lê Thị Mỹ Hằng		10/11/1980	Kế toán viên cao đẳng	THCS Nguyễn Viết Xuân+ MN Hương Trà, Huyện Chư Prông	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
74	Nguyễn Thị Mai Hương		17/06/1987	Kế toán viên cao đẳng	THCS Quang Trung + MG Vành Khuyên, Huyện Chư Prông	6 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
75	Hoàng Thị Thuý Hòa		10/10/1980	Kế toán viên cao đẳng	THCS Kpă Klông + MG Hoà Mĩ + Phòng Kinh tế Hạ tầng, Huyện Chư Prông	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
76	Đào Thị Thanh Vân		07/07/1987	Kế toán viên cao đẳng	THCS Kim Đồng + TH Phan Đình Giót + MG Hoa Phượng, Huyện Chư Prông	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
77	Nguyễn Thị Phương Bắc		02/12/1989	Kế toán viên cao đẳng	THCS Phú Đồng + TH Phan Đăng Lưu + MG Bông Sen, Huyện Chư Prông	7 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	VP	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
78	Mai Thị Nga		17/11/1986	Kế toán viên cao đẳng	THCS Nguyễn Trãi + MG Măng Non, Huyện Chư Prông	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Tài chính- Ngân hàng		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
79	Nguyễn Thị Trung Kiên		06/09/1983	Kế toán viên cao đẳng	TH Lương Thế Vinh +THCSTrần Quốc Tuấn, Huyện Chư Prông	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
80	Nguyễn Thị Nhân		17/11/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường TH Lê Văn Tâm, Huyện Ia pa	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B			Tiếng Anh	



TT	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú	
	Họ và tên	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
81	Nguyễn Thu Ngọc Linh		24/10/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Phan Bội Châu, Huyện Ia pa	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	TC Tin học-Kế toán	C	x		Tiếng Anh	
82	Nguyễn Thị Tuyết		01/9/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS DTNT, Huyện Ia pa	8 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	C		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
83	Hồ Thị Nhung		01/03/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường MN Tuổi Thơ, Huyện Ia pa	6 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	CNTT Cơ bản	C			Tiếng Anh	
84	Lê Thị Tinh		08/5/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Hai Bà Trưng, Huyện Ia pa	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	TC Tin học-Kế toán	B	x		Tiếng Anh	
85	Lê Thị Hồng Cường		30/9/1982	Kế toán viên cao đẳng	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Huyện Đắk Pơ	14 năm	3,34	06a.031	06.031	ĐH Kế toán	TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
86	Dương Thị Diễm		10/8/1985	Kế toán viên cao đẳng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Huyện Đắk Pơ	8 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán	TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
87	Phan Thị Tuyết Loan		15/01/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường Mẫu giáo Anh Đào, Huyện Đắk Pơ	11 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
88	Hồ Minh Nguyệt		05/10/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Huyện Phú Thiện	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
89	Nay Sáo	15/6/1986		Kế toán viên cao đẳng	Trung tâm VH-TT-TT, Huyện Phú Thiện	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	VP	B			Tiếng Anh	
90	Nguyễn Thị Minh Thảo		23/5/1987	Kế toán viên cao đẳng	Trường MG Hòa Mĩ, Huyện Phú Thiện	10 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
91	Trần Thị Mai Nguyên		22/12/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Anh Hùng Wuu, Huyện Phú Thiện	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B			Tiếng Anh	
92	Cao Thị Đức		01/6/1983	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Ngô Quyền, Huyện Phú Thiện	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
93	Lê Thị Hồng Vân		21/9/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Nguyễn Trung Trực, Huyện Phú Thiện	12 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	VP	B			Tiếng Anh	
94	Phạm Thị Hiền		02/6/1980	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Trần Quốc Toàn, Huyện Phú Thiện	12 năm	3,03	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	VP	B			Tiếng Anh	
95	Nguyễn Thế Ngọc	06/6/1976		Kế toán viên cao đẳng	Ban QL Dự án đầu tư xây dựng cơ bản huyện, Huyện Krông Pa	18 năm	3,66	06.032	06.031	ĐH Tài chính-ngân hàng	SC	KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
96	Vô Thị Huyền Trang		16/01/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học xã Ia Rmok, Huyện Krông Pa	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
97	Trần Thị Hạnh		28/06/1985	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học xã Chư ngọc, Huyện Krông Pa	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
98	Huỳnh Thị Vân		12/01/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường Mầm Non Bán Trú Thị Trần phú Túc, Huyện Krông Pa	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	B			Tiếng Anh	
99	Nguyễn Thị Yến		23/06/1984	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Nay Der, Huyện Krông Pa	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
100	Nguyễn Thị Toán		28/07/1986	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học xã Chư Gu, Huyện Krông Pa	13 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
101	Nguyễn Thị Xuân		06/12/1977	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS DT Nội trú, Huyện Krông Pa	17 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	A	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
102	Phạm Thị Thu		26/08/1983	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Iahdreh, Huyện Krông Pa	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	CNTT Cơ bản	B			Tiếng Anh	
103	Vô Hữu Triển	04/8/1967		Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Pleiku	29 năm	4,06+9%	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	KTV	A	B			Tiếng Anh	
104	Châu Thái Tuấn	29/3/1980		Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, Huyện Kbang	07 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán	TC	KTV	B	B			Tiếng Anh	



TT	Ngày, tháng, năm		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
									Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
105	Huỳnh Thị Ngọc Thắm	20/11/1983	Kế toán viên cao đẳng	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, Huyện Kbang	11 năm	2,86	06.032	06.031	ĐH Kế toán		KTV	B	A		x		Chứng chỉ tiếng Bahnar
106	Nguyễn Hoàng Kim Ca	02/05/1982	Kế toán viên cao đẳng	Trường TH&THCS Nguyễn Du, Huyện Chư Sê	13 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	TĐ TC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	TC tin học kế toán, CNTT Cơ Bản	B	x	x		Chứng chỉ tiếng Jrai
107	Nguyễn Thị Anh Tú	18/12/1982	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Chu Văn An, Huyện Chư Sê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	TC tin học kế toán, B	A2	x		Tiếng Anh	
108	Ksor Thu Ngân	02/5/1983	Kế toán viên cao đẳng	Trường THCS Lý Tự Trọng, Huyện Chư Sê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	C			Tiếng Anh	
109	Tổng Thị Ngọc Bích	02/04/1982	Kế toán viên cao đẳng	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, Huyện Chư Sê	12 năm	3,06	06.032	06.031	ĐH Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	C			Tiếng Anh	
110	Nguyễn Thị Đoàn Khuê	06/12/1985	Kế toán viên cao đẳng	TH Kim Đồng, Huyện Đức Cơ	07 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
111	Võ Thị Kim Chi	19/02/1990	Kế toán viên cao đẳng	TH Cù Chính Lan, Huyện Đức Cơ	06 năm	2,41	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
112	Nguyễn Thị Hường	10/08/1988	Kế toán viên cao đẳng	THCS Nguyễn Hiền, Huyện Đức Cơ	07 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
113	Võ Thị Thanh Hoa	20/07/1988	Kế toán viên cao đẳng	TH Nguyễn Chí Thanh, Huyện Đức Cơ	07 năm	2,72	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
114	Lữ Thị Mai	20/10/1987	Kế toán viên cao đẳng	TH Nguyễn Viết Xuân, Huyện Đức Cơ	07 năm	2,41	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
115	Trương Thị Bình	18/08/1984	Kế toán viên cao đẳng	TH Trần Quốc Tuấn, Huyện Đức Cơ	10 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng,		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi năng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
116	Phùng Thị Bắc		24/07/1987	Kế toán viên cao đẳng	TH Nguyễn Viết Xuân, Huyện Đức Cơ	05 năm	2,41	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	B			Tiếng Anh	
117	Trần Thị Tâm		25/9/1989	Kế toán trung cấp	Trung tâm Văn hóa Thông tin và thể thao, Huyện Ia Grai	9 năm	2,72	06a.031	6.031	ĐH Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	Anh B		x		Chứng chỉ tiếng Jrai
118	Uông Thị Ngọc		22/02/1988	Kế toán trung cấp	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, Huyện Ia Grai	9 năm	2,66	06.032	06.031	Đại học kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	Anh B			Tiếng Anh	
119	Chung Thị Lan Phương		16/12/1986	Kế toán trung cấp	Trường Tiểu học Ngõ Mây, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	Anh C			Tiếng Anh	
120	Lê Thị Toàn		20/11/1986	Kế toán trung cấp	Trường TH Nguyễn Trãi, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	Anh B			Tiếng Anh	
121	Lê Thị Hồng Sen		15/4/1984	Kế toán trung cấp	Trường TH Trần Quốc Toản, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học Kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	Anh B			Tiếng Anh	
122	Nguyễn Thị Hồng Nhung		8/12/1990	Kế toán trung cấp	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, Huyện Ia Grai	6 năm	2,41	06a.031	06.031	Đại học kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	Anh B			Tiếng Anh	
123	Ksor H' Liệt		19/07/1989	Kế toán trung cấp	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, Huyện Ia Grai	9 năm	2,66	06.032	06.031	Đại học kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	Anh B			Tiếng Anh	
124	Phạm Thị Kim Loan		2/10/1983	Kế toán trung cấp	Trường THCS Hùng Vương, Huyện Ia Grai	13 năm	2,86	06.032	06.031	Đại học kế toán		GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	Anh B			Tiếng Anh	
125	Huỳnh Thị Lân		17/6/1982	Kế toán trung cấp	Trường THCS Phạm Hồng Thái, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	A	Anh B			Tiếng Anh	
126	Phan Thị Thanh Vân		03/08/1984	Kế toán trung cấp	Trường THCS Phan Bội Châu, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	Anh B			Tiếng Anh	
127	Ksor H' Gui		07/02/1987	Kế toán trung cấp	Trường THCS Phan Đình Phùng, Huyện Ia Grai	9 năm	2,66	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	B	Anh B			Tiếng Anh	



TT	Ngày, tháng, năm		Giới tính	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
	Họ và tên	Năm								Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
128	Đinh Thị Thanh	16/5/1983	Nữ	Kế toán trung cấp	Trường THCS Tôn Đức Thắng, Huyện Ia Grai	13 năm	3,06	06.032	06.031	Đại học kế toán	SC	GXN đã hoàn thành bồi dưỡng ngạch KTV	KTV	Anh B			Tiếng Anh	

Tổng cộng danh sách gồm có 393 người



**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: **734** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **12** năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị công tác	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Mã ngạch dự thi nâng ngạch	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Ghi chú
		Nam	Nữ							Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	20
A NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC															
I Ngạch chuyên viên															
1	Lê Hữu Hưng	02/9/1982		Giám đốc	Trung tâm VH-TDTT Huyện Ia Pa	13 năm	3,06	17.178	01.003	ĐH báo chí	CC	CV	CNTT Cơ bản	B	Không đủ điều kiện dự thi do ngạch hiện giữ không phù hợp. Yêu cầu giữ ngạch cán sự 01,004
I Ngạch Kế Toán viên															
2	Trần Thị Dạ Thảo		03/08/1982	Kế toán, Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện Đăk Pơ	8 năm	3,34	06a.031	06.031	ĐH Kế toán	SC	KTV	Anh B	B	Vị trí việc làm không phù hợp
I Ngạch Kiểm lâm viên															
3	Phạm Bảo Ninh	22/09/1984		Kiểm lâm viên trung cấp	Hạt Kiểm lâm thị xã An Khê, Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	4 năm	2,46	10.228	10.226	ĐH Luật (Giấy xác nhận học hết chương trình)		KLV	CNTT cơ bản	B	Không đủ điều kiện do giấy xác nhận không phải là giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.
B THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC															
I Ngạch lưu trữ															
1	Nguyễn Văn Thọ	04/11/1988		Chuyên viên cao đẳng	Phòng Nội vụ, Thị xã Ayun pa	8 năm	2,72	01a.003	V.01.02.02	ĐH Luật	TC	CV	B	B	Không đủ điều kiện do chưa có đề án, đề tài
II Ngạch chuyên viên															
2	Trần Thành Duy	20/08/1988		Phó phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	15 năm	2,72	01a.003	01.003	ĐH công nghệ thông tin			ĐH	C	Không đủ điều kiện dự thi do chưa có chứng chỉ bồi dưỡng QLNN ngạch chuyên viên
3	Nguyễn Hà Nam	11/4/1990		Kỹ sư trung cấp	Phòng kiểm tra giám sát, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	6 năm	2,06	13.096	01.003	Kỹ sư quản lý tài nguyên rừng		CV	CNTT Cơ bản	B	Không đủ điều kiện dự thi do vị trí việc làm không phù hợp theo quy định thăng hạng viên chức hành chính phải công tác ở bộ phận hành chính và không trực tiếp làm chuyên môn nghiệp vụ

4	Hoàng Văn Thám	20/02/1971		Nhân viên	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Huyện Chư prông	23 năm	3,63	01.007	01.003	ĐH Kỹ thuật Điện tử viễn thông	TC	CV		B	Không đủ điều kiện dự thi do chưa có chứng chỉ tin học theo quy định
III	Ngạch kế toán viên														
5	Hoàng Thị Thảo		15/4/1983	Kế toán viên cao đẳng	VQG Kon Ka Kinh	14 năm	3,26	06.032	06.031	ĐH Kế toán		CV	B	B	Không đủ điều kiện do chưa có chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Kế Toán viên
6	Nguyễn Thị Hoa		12/09/1976	Kế toán viên cao đẳng	Phòng TCKT, Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế	17 năm	3,46	06.032	06.031	ĐH QTKD	TC	GXN bồi dưỡng ngạch KTV	A	B	Không đủ điều kiện dự thi do chuyên ngành đào tạo không phù hợp, theo quy định yêu cầu ngành tài chính, kế toán
7	Bùi Thị Ngọc Diễm			Kế toán trung cấp	Hội Đồng Y	9 năm	2,66	06.032	06.031	ĐH Kế toán			B	B	Không đủ điều kiện do chưa có chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Kế Toán viên
8	Hà Thị Đức Hạnh		18/11/1970	Kế toán trung cấp	Liên minh hợp tác xã tỉnh Gia Lai	17 năm	3,46	01.004	06.031	ĐH Kế toán		CV	B	A	Không đủ điều kiện dự thi do thiếu chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Kế Toán viên
9	Lê Văn Thuận	16/7/1984		Kế toán viên cao đẳng	Trường TH Lê Quý Đôn, Huyện Ia pa	11 năm	3,03	06a.031	06.031	ĐH Kế toán		KTV	TC HTTQL	B	Không đủ điều kiện do bằng trung cấp Hệ thống thông tin quản lý không phải là chứng chỉ tin học

Danh sách này có 12 người